TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 - THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11/9/2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Ánh Tuyết**.**

Các hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Thanh Bình và bà Nguyễn Thị Thành

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Bùi Thị Vân Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá mở lại phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2025 về *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2025/QĐXX-ST, ngày 14 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 28/8/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trương Văn Y, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn H, xã C (N là xã C), tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn H, xã C (nay là xã C), tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (Đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 26/3/2025 và bản tự khai nguyên đơn anh Trương Văn Y trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Thanh C sống trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương và đến ngày 08/10/2003 làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa (Nay là UBND xã C, tỉnh Thanh Hoá). Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Đến khoảng năm 2018 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, không có

tiếng nói chung, không quan tâm đến nhau dẫn đến hôn nhân không có hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, anh xin được ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trương Thị Thu T1, sinh ngày 08/4/2004 và cháu Trương Vĩnh T2, sinh ngày 30/7/2009. Cháu T1 đã đủ tuổi thành niên, anh Y không yêu cầu giải quyết. Anh có nguyện vọng được nuôi cháu T2, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Giấy triệu tập cho chị, nhưng chị vắng mặt, không đến Tòa án làm việc đồng thời không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại biên bản xác minh đối với người thân của chị T là ông Nguyễn Văn M (Bố đẻ của chị T), ông M cho biết: Anh Y và chị T kết hôn vào năm 2003 và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Thời gian đầu sau khi vợ chồng kết hôn chung sống với nhau hạnh phúc, hòa thuận. Tuy nhiên đến năm 2018 ông biết được là vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn dẫn đến chị T đưa hai con là cháu T1 và cháu T2 vào M sinh sống, lập nghiệp. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Y không chịu khó làm ăn, chơi bời, rượu chè, không quan tâm đến vợ con dẫn đến tình cảm rạn nứt. Chị T và anh Y không sống cùng nhau từ năm 2018 cho đến nay. Chị T thỉnh cho các cháu về chơi thăm gia đình. Nay, gia đình được biết anh Y làm thủ tục ly hôn với chị T thì quan điểm của gia đình cũng như chị T là nhất trí với quan điểm của anh Y vì vợ chồng đã ly thân nhau từ lâu, đến nay không còn tình cảm. Về con chung: vợ chồng hai cháu có 02 con chung là cháu Trương Thị Thu T1, sinh ngày 08/4/2004 và cháu Trương Vĩnh T2, sinh ngày 30/7/2009. Cháu T1 đã đủ tuổi thành niên, đã lập gia đình riêng, còn cháu T2 thì gia đình tôn trọng, tùy vào nguyện vọng của cháu,. Về tài sản không có ý kiến gì. Ông M đã nhận giấy triệu tập, Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng khác của Tòa án. Ông M cam đoan sẽ nhận thay cho chị T toàn bộ văn bản tố tụng và có trách nhiệm thông báo, giao lại cho chị T. Chị T do khoảng cách địa lý và bận công việc nên chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được thông báo đầy đủ nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không nộp bản tự khai, không có mặt theo giấy triệu tập là tự nguyện từ bỏ quyền, không thực hiện nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147, khoản 5 Điều 177, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về hôn nhân: Đề nghị xử cho anh Trương Văn Y được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Thị Thu T1, sinh ngày 08/4/2004 và cháu Trương Vĩnh T2, sinh ngày 30/7/2009. Cháu T1 đã đủ tuổi thành niên, không yêu cầu giải quyết, còn cháu T2 giao cho anh Y trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, anh Y không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về tài sản chung: Anh Y không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: Anh Y phải chịu án phí DSST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn anh Trương Văn Y làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T3 tại thôn H, xã C, tỉnh Thanh Hóa (Nay là thôn H, xã C, tỉnh Thanh Hóa). Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Nguyên đơn anh Trương Văn Y vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt anh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chị T đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Các thủ tục tố tụng đã được đã tiến hành đảm bảo theo quy định tại khoản 5 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 Bộ luật Tố tụng

dân sự. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thanh Hoá tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Anh Y và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C (N là xã C), tỉnh Thanh Hóa nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình. Trong quá trình chung sống, giữa anh Y và chị T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, đã ly thân từ năm 2018 đến nay.

Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên yêu cầu của anh Y là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Thị Thu T1, sinh ngày 08/4/2004 và Trương Vĩnh T2, sinh ngày 30/7/2009. Cháu T1 đã đủ tuổi thành niên, không yêu cầu giải quyết. Còn cháu T2, do cháu có nguyện vọng được ở với bố, nên anh Y cũng có nguyện vọng được nuôi cháu T2, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Đối với chị Nguyễn Thị Thanh vắng M1 tại phiên toà, quá trình giải quyết vụ án không nộp văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Xét nguyện vọng nuôi con của anh Y là chính đáng, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con, do đó giao con Trương Vĩnh T2 cho anh Y trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên là phù hợp. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh Y không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu, nên không xem xét

[5] Về án phí: Anh Y phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, khoản 5 Điều 177, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Xử cho anh Trương Văn Y được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Thị Thu T1, sinh ngày 08/4/2004 và cháu Trương Vĩnh T2, sinh ngày 30/7/2009. Cháu T4 đã đủ tuổi thành niên, không yêu cầu giải quyết. Còn cháu Trương Vĩnh T2 giao cho anh Trương Văn Y trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ tuổi thành niên. Vấn đề cấp dưỡng nuôi

con chung anh Y không yêu cầu giải quyết. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, các đương sự có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng và thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu, nên không giải quyết.

4. Về án phí: Anh Y phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số BLTU/25/0000380, ngày 29/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy (Nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực A - Thanh Hóa). Anh Y đã nộp đủ án phí DSST.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 12 - Thanh Hoá;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

- Phòng THADS khu vực 12 - Thanh Hoá;
- UBND xã Cẩm Tân.
- Lưu hồ sơ vụ án.

Vũ Thị Ánh Tuyết